Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	3,7	2,5	1,2
3923.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	3,7	2,5	1,2
3923.90	- Loại khác:			
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7,5	5	2,5
3923.90.90	- - Loại khác	15	12	9
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**			
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:			
3924.10.10	- - Từ melamin	22,5	18	13,5
3924.10.90	- - Loại khác	22,5	18	13,5
3924.90	- Loại khác:			
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	22,5	18	13,5
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	22,5	18	13,5
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	22,5	18	13,5
3924.90.90	- - Loại khác	22,5	18	13,5
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	20,8	16,6	12,5
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	22,5	18	13,5
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	22,5	18	13,5
3925.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**			
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	16,6	13,3	10
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):			
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	5	2,5
3926.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	17,5	15	12,5
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	16,6	13,3	10
3926.90	- Loại khác:			
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	12	9
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15	12	9
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	7,5	5	2,5
3926.90.39	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	3,7	2,5	1,2
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	7,5	5	2,5
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	7,5	5	2,5
3926.90.49	- - - Loại khác	7,5	5	2,5
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	7,5	5	2,5
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	7,5	5	2,5
3926.90.59	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	10,5	7	3,5
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	11,2	7,5	3,7
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	10,5	7	3,5
3926.90.89	- - - Loại khác	10,5	7	3,5
	- - Loại khác:			
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	11,2	7,5	3,7
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7,5	5	2,5
3926.90.99	- - - Loại khác	11,6	9,3	7
	Chương 40			
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**			
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói :			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**			
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):			
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**			
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0
	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**			
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0
4006.90	- Loại khác:			
	- - Của keo tự nhiên:			
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	2,2	1,5	0,7
4009.42.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	12,5	10	7,5
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	12,5	10	7,5
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	12,5	10	7,5
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	12,5	10	7,5
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4010.39.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	21,8	18,7	15,6
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	22,7	20,4	18,1
4011.20.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	30,6	26,2	21,8
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	31,8	28,6	25,4
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,2	9,3
4011.70.00.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
4011.70.00.91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	12,5	10	7,5
4011.70.00.99	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:			
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:			
4011.80.11.10	- - - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	13,1	11,2	9,3
4011.80.11.20	- - - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	17,5	15	12,5
4011.80.11.90	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
4011.80.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:			
4011.80.21.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	13,1	11,2	9,3
4011.80.21.20	- - - - Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4011.80.21.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4011.80.29	- - - Loại khác:			
4011.80.29.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	17,5	15	12,5
4011.80.29.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4011.90	- Loại khác:			
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	8,3	6,6	5
4011.90.10.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4011.90.20.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	8,3	6,6	5
4011.90.20.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	8,3	6,6	5
4011.90.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**			
	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	27,2	24,5	21,8
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4012.12.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4012.19	- - Loại khác:			
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87:			
4012.19.40.10	- - - - Loại dùng cho xe môtô hoặc xe đạp	31,8	28,6	25,4
4012.19.40.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4012.19.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	22,7	20,4	18,1
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	22,7	20,4	18,1
4012.20.29	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	22,7	20,4	18,1
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	22,7	20,4	18,1
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	18,1	16,3	14,5
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lốp trơn	18,1	16,3	14,5
4012.20.99	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lốp đặc:			
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	4,5	4	3,6
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	4,5	4	3,6
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	27,2	24,5	21,8
4012.90.19	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
	- - Lốp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	4,5	4	3,6
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4012.90.80	- - Lót vành	27,2	24,5	21,8
4012.90.90	- - Loại khác	4,5	4	3,6
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**			
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	9	8,1	7,2
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	9	8,1	7,2
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	31,8	28,6	25,4
4013.90	- Loại khác:			
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	18,1	16,3	14,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,5	4	3,6
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	31,8	28,6	25,4
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	9	8,1	7,2
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	9	8,1	7,2
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**			
4014.10.00	- Bao tránh thai	3,7	2,5	1,2
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	2,2	1,5	0,7
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	2,2	1,5	0,7
4014.90.50	- - Bao ngón tay	2,2	1,5	0,7
4014.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	16,6	13,3	10
4015.19.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	3,7	2,5	1,2
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	12,5	10	7,5
4015.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	16,6	13,3	10
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4016.10.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	25	20	15
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	25	20	15
4016.91.90	- - - Loại khác	25	20	15
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	16,6	13,3	10
4016.92.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	2,2	1,5	0,7
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2,2	1,5	0,7
4016.93.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	3,7	2,5	1,2
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	3,7	2,5	1,2
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	9	8,1	7,2
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	9	8,1	7,2
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8,1	7,2
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	9	8,1	7,2
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	20,8	16,6	12,5
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	20,8	16,6	12,5
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	20,8	16,6	12,5
4016.99.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	3,7	2,5	1,2
4016.99.30	- - - Dải cao su	3,7	2,5	1,2
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	3,7	2,5	1,2
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	2,2	1,5	0,7
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	2,2	1,5	0,7
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	2,2	1,5	0,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	3,7	2,5	1,2
4016.99.59	- - - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	3,7	2,5	1,2
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	16,6	13,3	10
4016.99.99	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**			
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	8,3	6,6	5
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	8,3	6,6	5
4017.00.90	- Loại khác	8,3	6,6	5
	Chương 41			
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**			
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**			
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**			
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):			
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):			
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7
	- Ở dạng khô (mộc):			
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	4,1	3,3	2,5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**			
	- Của dê hoặc dê non:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	4,1	3,3	2,5
	- Của lợn:			
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0	0
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	8,3	6,6	5
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	8,3	6,6	5
4107.19.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	8,3	6,6	5
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	4,1	3,3	2,5
4107.99.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	8,3	6,6	5
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**			
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	8,3	6,6	5
4113.20.00	- Của lợn	4,1	3,3	2,5
4113.30.00	- Của loài bò sát	8,3	6,6	5
4113.90.00	- Loại khác	8,3	6,6	5
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0
	Chương 42			
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	16,6	13,3	10
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**			
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	20,8	16,6	12,5
4202.11.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	20,8	16,6	12,5
4202.12.19	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	20,8	16,6	12,5
4202.12.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	20,8	16,6	12,5
4202.19.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20,8	16,6	12,5
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	20,8	16,6	12,5
4202.29.00	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20,8	16,6	12,5
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	20,8	16,6	12,5
4202.39.00	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	20,8	16,6	12,5
4202.91.19	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.91.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	20,8	16,6	12,5
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	20,8	16,6	12,5
4202.92.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	20,8	16,6	12,5
4202.99.20	- - - Bằng đồng	20,8	16,6	12,5
4202.99.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.**			
4203.10.00	- Hàng may mặc	20,8	16,6	12,5
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	16,6	13,3	10
4203.29	- - Loại khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	20,8	16,6	12,5
4203.29.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	20,8	16,6	12,5
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	20,8	16,6	12,5
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**			
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	16,6	13,3	10
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	16,6	13,3	10
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	16,6	13,3	10
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	16,6	13,3	10
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	0	0	0
	Chương 43			
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**			
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**			
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	20,8	16,6	12,5
4303.90	- Loại khác:			
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20,8	16,6	12,5
4303.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**			
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	20,8	16,6	12,5
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20,8	16,6	12,5
	- Loại khác:			
4304.00.91	- - Túi thể thao	20,8	16,6	12,5
4304.00.99	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	Chương 44			
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**			
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:			
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0
4401.40.00	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**			
4402.10.00	- Của tre	4,1	3,3	2,5
4402.90	- Loại khác:			
4402.90.10	- - Than gáo dừa	4,1	3,3	2,5
4402.90.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**			
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403.11	- - Từ cây lá kim:			
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:			
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:			
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:			
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:			
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.24.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.26	- - Loại khác:			
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:			
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4403.49	- - Loại khác:			
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:			
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:			
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):			
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):			
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:			
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**			
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:			
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**			
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**			
	- Loại chưa được ngâm tẩm:			
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
	- Loại khác:			
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**			
	- Gỗ từ cây lá kim:			
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	0	0	0
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	0	0	0
4407.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:			
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):			
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:			
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:			
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):			
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):			
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):			
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):			
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):			
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):			
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):			
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):			
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	0	0	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0	0	0
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):			
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):			
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):			
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):			
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):			
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:			
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**			
4408.10	- Từ cây lá kim:			
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:			
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:			
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
4408.90	- Loại khác:			
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**			
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:			
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**			
	- Bằng gỗ:			
4410.11.00	- - Ván dăm	4,1	3,3	2,5
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	4,1	3,3	2,5
4410.19.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4410.90.00	- Loại khác	4,1	3,3	2,5
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**			
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	4,1	3,3	2,5
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	4,1	3,3	2,5
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	4,1	3,3	2,5
	- Loại khác:			
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	4,1	3,3	2,5
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	4,1	3,3	2,5
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	4,1	3,3	2,5
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.**			
4412.10.00	- Của tre	4,1	3,3	2,5
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	4,1	3,3	2,5
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	4,1	3,3	2,5
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,1	3,3	2,5
	- Loại khác:			
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	4,1	3,3	2,5
4412.99	- - Loại khác:			
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	4,1	3,3	2,5
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	4,1	3,3	2,5
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	4,1	3,3	2,5
4412.99.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	2,5	2	1,5
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	21,8	18,7	15,6
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.**			
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	17,5	15	12,5
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**			
4416.00.10	- Tấm ván cong	17,5	15	12,5
4416.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**			
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	17,5	15	12,5
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	17,5	15	12,5
4417.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).**			
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	0	0	0
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	0	0	0
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:			
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:			
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0
4418.73.90	- - - Loại khác	0	0	0
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4418.91.00	- - Từ tre	0	0	0
4418.99	- - Loại khác:			
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0
4418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**			
	- Từ tre:			
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	21,8	18,7	15,6
4419.12.00	- - Đũa	21,8	18,7	15,6
4419.19.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
4419.90.00	- Loại khác	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**			
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	17,5	15	12,5
4420.90	- Loại khác:			
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	17,5	15	12,5
4420.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**			
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	21,8	18,7	15,6
	- Loại khác:			
4421.91	- - Từ tre:			
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	17,5	15	12,5
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	21,8	18,7	15,6
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	21,8	18,7	15,6
4421.91.40	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	21,8	18,7	15,6
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	21,8	18,7	15,6
4421.91.60	- - - Tăm	20,8	16,6	12,5
4421.91.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
4421.99	- - Loại khác:			
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	17,5	15	12,5
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	21,8	18,7	15,6
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	21,8	18,7	15,6
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	21,8	18,7	15,6
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	21,8	18,7	15,6
4421.99.80	- - - Tăm	20,8	16,6	12,5
	- - - Loại khác:			
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	21,8	18,7	15,6
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	21,8	18,7	15,6
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	21,8	18,7	15,6
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	21,8	18,7	15,6
4421.99.99	- - - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	Chương 45			
	Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**			
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	4,1	3,3	2,5
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**			
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	16,6	13,3	10
4503.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**			
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	8,3	6,6	5
4504.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10
	Chương 46			
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**			
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601.21.00	- - Từ tre	16,6	13,3	10
4601.22.00	- - Từ song mây	16,6	13,3	10
4601.29.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Loại khác:			
4601.92	- - Từ tre:			
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.92.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4601.93	- - Từ song mây:			
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.93.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.94.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4601.99	- - Loại khác:			
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	16,6	13,3	10
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.99.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**			
	- Bằng vật liệu thực vật:			
4602.11	- - Từ tre:			
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.11.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4602.12	- - Từ song mây:			
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.12.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4602.19	- - Loại khác:			
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.19.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4602.90	- Loại khác:			
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 47			
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	0	0	0
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.**	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**			
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0
	- Loại khác:			
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**			
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0
	Chương 48			
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**			
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:			
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	17,5	15	12,5
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	17,5	15	12,5
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:			
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	17,5	15	12,5
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	17,5	15	12,5
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**			
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.54.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.54.29	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	4,1	3,3	2,5
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.54.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:			
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	17,5	15	12,5
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	17,5	15	12,5
4802.55.69	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.55.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	21,8	18,7	15,6
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.56.39	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.56.49	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.56.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3,7	2,5	1,2
4802.57.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.57.29	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
4802.57.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:			
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.58.29	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.58.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.58.40	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.58.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.61	- - Dạng cuộn:			
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	17,5	15	12,5
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	17,5	15	12,5
4802.61.59	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.61.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	17,5	15	12,5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4802.62.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.62.40	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.62.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.69	- - Loại khác:			
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	17,5	15	12,5
4802.69.19	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4802.69.20	- - - Giấy nhiều lớp	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	17,5	15	12,5
4802.69.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**			
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	12	9
4803.00.90	- Loại khác	15	12	9
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**			
	- Kraft lớp mặt:			
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	12,5	10	7,5
4804.19.00	- - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- Giấy kraft làm bao:			
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804.21.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- - Loại khác:			
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	14,1	11,3	8,5
4804.29.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,1	3,3	2,5
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	3,7	2,5	1,2
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.39	- - Loại khác:			
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,3	6,6	5
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	14,1	11,3	8,5
4804.39.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,1	3,3	2,5
4804.41.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17,5	15	12,5
4804.42.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.49	- - Loại khác:			
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17,5	15	12,5
4804.49.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,1	3,3	2,5
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	3,7	2,5	1,2
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,3	6,6	5
4804.51.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	14,1	11,3	8,5
4804.52.90	- - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
4804.59	- - Loại khác:			
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	17,5	15	12,5
4804.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**			
	- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	8,3	6,6	5
4805.19	- - Loại khác:			
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	8,3	6,6	5
4805.19.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	8,3	6,6	5
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:			
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	8,3	6,6	5
4805.25.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	8,3	6,6	5
4805.30.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	8,3	6,6	5
	- Loại khác:			
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	17,5	15	12,5
4805.91.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	8,3	6,6	5
4805.92.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	8,3	6,6	5
4805.93.20	- - - Giấy thấm	8,3	6,6	5
4805.93.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**			
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	8,3	6,6	5
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	17,5	15	12,5
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**			
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	8,3	6,6	5
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	8,3	6,6	5
4808.90	- Loại khác:			
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	8,3	6,6	5
4808.90.30	- - Đã rập nổi	8,3	6,6	5
4808.90.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**			
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	8,3	6,6	5
4809.90	- Loại khác:			
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	17,5	15	12,5
4809.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**			
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.13	- - Dạng cuộn:			
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4810.13.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.13.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	8,3	6,6	5
4810.13.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.14.19	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	8,3	6,6	5
4810.14.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.19	- - Loại khác:			
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.19.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.19.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	8,3	6,6	5
4810.19.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:			
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.22.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.22.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.22.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.29	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.29.10.10	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.29.10.90	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:			
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.31.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:			
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4810.39	- - Loại khác:			
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.39.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Giấy và bìa khác:			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:			
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.92.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
4810.99	- - Loại khác:			
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	8,3	6,6	5
4810.99.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**			
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.10.20.10	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	21,8	18,7	15,6
4811.10.20.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
4811.10.90	- - Loại khác:			
4811.10.90.10	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	21,8	18,7	15,6
4811.10.90.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811.41	- - Loại tự dính:			
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	12,5	10	7,5
4811.41.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.49	- - Loại khác:			
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	12,5	10	7,5
4811.49.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.51.39	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.51.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.59	- - Loại khác:			
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.59.49	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.59.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:			
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	12,5	10	7,5
4811.60.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	3,7	2,5	1,2
4811.90.49	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - Loại khác:			
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	21,8	18,7	15,6
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	4,1	3,3	2,5
4811.90.99	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**			
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	17,5	15	12,5
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	17,5	15	12,5
4813.90	- Loại khác:			
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	17,5	15	12,5
4813.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:			
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	21,8	18,7	15,6
4814.20.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
4814.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**			
4816.20	- Giấy tự nhân bản:			
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	8,3	6,6	5
4816.20.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
4816.90	- Loại khác:			
4816.90.10	- - Giấy than	17,5	15	12,5
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	17,5	15	12,5
4816.90.30	- - Tấm in offset	8,3	6,6	5
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	12,5	10	7,5
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	17,5	15	12,5
4816.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**			
4817.10.00	- Phong bì	21,8	18,7	15,6
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	21,8	18,7	15,6
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**			
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	15	12	9
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	15	12	9
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	17,5	15	12,5
4818.30.20	- - Khăn ăn	17,5	15	12,5
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	17,5	15	12,5
4818.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**			
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	12,5	10	7,5
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	12,5	10	7,5
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	17,5	15	12,5
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	17,5	15	12,5
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	17,5	15	12,5
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**			
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	21,8	18,7	15,6
4820.20.00	- Vở bài tập	21,8	18,7	15,6
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	21,8	18,7	15,6
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	21,8	18,7	15,6
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	21,8	18,7	15,6
4820.90.00	- Loại khác	21,8	18,7	15,6
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**			
4821.10	- Đã in:			
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	17,5	15	12,5
4821.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
4821.90	- Loại khác:			
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	17,5	15	12,5
4821.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**			
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4822.90	- Loại khác:			
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**			
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:			
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	17,5	15	12,5
4823.69.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0
4823.90	- Loại khác:			
4823.90.10	- - Khung kén tằm	17,5	15	12,5
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	17,5	15	12,5
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	17,5	15	12,5
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	17,5	15	12,5
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	8,3	6,6	5
4823.90.59	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	17,5	15	12,5
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
4823.90.91	- - - Giấy silicon	17,5	15	12,5
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	17,5	15	12,5
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	17,5	15	12,5
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	17,5	15	12,5
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	17,5	15	12,5
4823.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 49			
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	4,3	3,7	3,1
	- Loại khác:			
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	4,3	3,7	3,1
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**			
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0
	- Loại khác:			
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**			
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	17,5	15	12,5
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias).**			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	4,3	3,7	3,1
4908.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	17,5	15	12,5
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	17,5	15	12,5
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	17,5	15	12,5
4911.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	8,7	7,5	6,2
4911.91.29	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	8,7	7,5	6,2
4911.91.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	17,5	15	12,5
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	17,5	15	12,5
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	17,5	15	12,5
4911.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	Chương 50			
	Tơ tằm			
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:			
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 51			
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**			
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	0	0	0
	Chương 52			
	Bông			
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:			
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5208.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5208.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5208.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5208.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11	- - Vải vân điểm:			
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5209.42.00	- - Vải denim	0	0	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41	- - Vải vân điểm:			
5210.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5210.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41	- - Vải vân điểm:			
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 53			
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**			
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:			
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0
53.06	**Sợi lanh.**			
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**			
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**			
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	0	0	0
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5310.10	- Chưa tẩy trắng:			
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**			
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 54			
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:			
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:			
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5407.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5407.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:			
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
5407.69	- - Loại khác:			
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**			
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0
	Chương 55			
	Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo.**			
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503.90	- Loại khác:			
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**			
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**			
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
	- Đã in:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0
	Chương 56			
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**			
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:			
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:			
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**			
	- Từ filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	0	0	0
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:			
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 57			
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**			
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
	- - - Loại khác:			
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Từ xơ đay:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 58			
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5802.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:			
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**			
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**			
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.**			
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0
5807.90	- Loại khác:			
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 59			
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):			
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0
5903.90	- Loại khác:			
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**			
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.**			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 60			
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**			
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
6001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0	0
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:			
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:			
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	0	0	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 61			
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**			
6101.20.00	- Từ bông	16,6	13,3	10
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	10	5
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6102.20.00	- Từ bông	15	10	5
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	10	5
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**			
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	15	10	5
6103.39.90	- - - Loại khác	15	10	5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6103.42.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	10	5
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy liền thân:			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**			
6105.10.00	- Từ bông	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	16,6	13,3	10
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**			
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6108.31.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	5
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	16,6	13,3	10
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16,6	13,3	10
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	16,6	13,3	10
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16,6	13,3	10
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	16,6	13,3	10
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	16,6	13,3	10
6110.19.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6110.20.00	- Từ bông	16,6	13,3	10
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**			
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	15	10	5
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:			
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	15	10	5
6112.41.90	- - - Loại khác	15	10	5
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**			
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	5
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 62			
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15	12,5
6201.12.00	- - Từ bông	17,5	15	12,5
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	17,5	15	12,5
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	17,5	15	12,5
6201.19.20	- - - Từ ramie	17,5	15	12,5
6201.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15	12,5
6201.92.00	- - Từ bông	17,5	15	12,5
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	17,5	15	12,5
6201.99.20	- - - Từ ramie	17,5	15	12,5
6201.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6202.12.00	- - Từ bông	17,5	15	12,5
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	17,5	15	12,5
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	17,5	15	12,5
6202.19.20	- - - Từ ramie	17,5	15	12,5
6202.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15	12,5
6202.92.00	- - Từ bông	17,5	15	12,5
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	17,5	15	12,5
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	17,5	15	12,5
6202.99.20	- - - Từ ramie	17,5	15	12,5
6202.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15	12,5
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	17,5	15	12,5
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Từ tơ tằm:			
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22	- - Từ bông:			
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6203.22.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	16,6	13,3	10
6203.29.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Áo jacket và áo blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6203.32	- - Từ bông:			
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6203.32.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6203.42	- - Từ bông:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	16,6	13,3	10
6203.42.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	15	10	5
6203.49.90	- - - Loại khác	15	10	5
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6204.12	- - Từ bông:			
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ tơ tằm:			
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6204.22	- - Từ bông:			
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:			
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6204.32.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16,6	13,3	10
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ tơ tằm:			
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6204.39.19	- - - - Loại khác	15	10	5
6204.39.90	- - - Loại khác	15	10	5
	- Váy liền thân:			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6204.42	- - Từ bông:			
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6204.42.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	17,5	15	12,5
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	17,5	15	12,5
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6204.49.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6204.52	- - Từ bông:			
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15	12,5
6204.52.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	17,5	15	12,5
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15	12,5
6204.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,6	13,3	10
6204.62.00	- - Từ bông	17,5	15	12,5
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	17,5	15	12,5
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15	12,5
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**			
6205.20	- Từ bông:			
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	16,6	13,3	10
6205.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	17,5	15	12,5
6205.30.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	17,5	15	12,5
6205.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**			
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	10	5
6206.10.90	- - Loại khác	15	10	5
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	5
6206.30	- Từ bông:			
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	10	5
6206.30.90	- - Loại khác	15	10	5
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21	- - Từ bông:			
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6207.21.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	16,6	13,3	10
6207.29.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	16,6	13,3	10
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21	- - Từ bông:			
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6208.91	- - Từ bông:			
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:			
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	16,6	13,3	10
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	16,6	13,3	10
6209.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	16,6	13,3	10
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	16,6	13,3	10
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	16,6	13,3	10
6209.30.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	16,6	13,3	10
6210.10.19	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6210.10.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	4,1	3,3	2,5
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16,6	13,3	10
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	16,6	13,3	10
6210.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	4,1	3,3	2,5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16,6	13,3	10
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	16,6	13,3	10
6210.30.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	4,1	3,3	2,5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16,6	13,3	10
6210.40.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	4,1	3,3	2,5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16,6	13,3	10
6210.50.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16,6	13,3	10
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (Ehram)	16,6	13,3	10
6211.32.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	10	5
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	3,7	2,5	1,2
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6211.33.90	- - - Loại khác	15	10	5
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	10	5
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	10	5
6211.42.90	- - - Loại khác	15	10	5
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	15	10	5
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	10	5
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	15	10	5
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	10	5
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	15	10	5
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	15	10	5
6211.43.90	- - - Loại khác	15	10	5
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:			
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**			
6212.10	- Xu chiêng:			
	- - Từ bông:			
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	16,6	13,3	10
6212.10.19	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6212.10.99	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):			
6212.30.10	- - Từ bông	16,6	13,3	10
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	16,6	13,3	10
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	16,6	13,3	10
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	16,6	13,3	10
6212.90.19	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	16,6	13,3	10
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	16,6	13,3	10
6212.90.99	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,6	13,3	10
6214.10.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	0	0	0
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	10	5
6215.10.90	- - Loại khác	15	10	5
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	0	0	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0	0	0
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**			
6217.10	- Phụ kiện may mặc:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0
	Chương 63			
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:			
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:			
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:			
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**			
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	9	6	3
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	9	6	3
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	9	6	3
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	8	6
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	10	8	6
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	10	8	6
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	8	6
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	10	8	6
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51	- - Từ bông:			
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	8	6
6302.51.90	- - - Loại khác	10	8	6
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	6	3
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6302.59.10	- - - Từ lanh	10	8	6
6302.59.90	- - - Loại khác	10	8	6
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	10	8	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	10	8	6
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	10	8	6
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6302.99.10	- - - Từ lanh	10	8	6
6302.99.90	- - - Loại khác	10	8	6
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**			
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	10	8	6
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	10	8	6
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	10	8	6
6304.19.90	- - - Loại khác	10	8	6
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	10	8	6
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	10	8	6
6304.91.90	- - - Loại khác	10	8	6
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	10	8	6
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	10	8	6
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	10	8	6
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**			
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0
6306.90	- Loại khác:			
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	0	0	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	90,9	81,8	72,7
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45,4	40,9	36,3
6310.10.90	- - Loại khác	45,4	40,9	36,3
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45,4	40,9	36,3
6310.90.90	- - Loại khác	45,4	40,9	36,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 64			
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0
	- Giày, dép khác:			
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0	0
6401.99	- - Loại khác:			
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	22,5	15	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	22,5	15	7,5
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	22,5	15	7,5
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	26,2	22,5	18,7
6403.59	- - Loại khác:			
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	26,2	22,5	18,7
6403.59.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
	- Giày, dép khác:			
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	25	20	15
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	25	20	15
6403.91.90	- - - Loại khác	25	20	15
6403.99	- - Loại khác:			
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	26,2	22,5	18,7
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	26,2	22,5	18,7
6403.99.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
6404.19.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác.**			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	22,5	15	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:			
6406.20.10	- - Bằng cao su	0	0	0
6406.20.20	- - Bằng plastic	0	0	0
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0	0
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 65			
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	8,3	6,6	5
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	20,8	16,6	12,5
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	20,8	16,6	12,5
6505.00.20	- Lưới bao tóc	20,8	16,6	12,5
6505.00.90	- Loại khác	20,8	16,6	12,5
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	16,6	13,3	10
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	20,8	16,6	12,5
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:			
6506.99.10	- - - Bằng da lông	20,8	16,6	12,5
6506.99.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	20,8	16,6	12,5
	Chương 66			
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	20,8	16,6	12,5
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	20,8	16,6	12,5
6601.99.00	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	20,8	16,6	12,5
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	20,8	16,6	12,5
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	20,8	16,6	12,5
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	20,8	16,6	12,5
	Chương 67			
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	16,6	13,3	10
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.**			
6702.10.00	- Bằng plastic	20,8	16,6	12,5
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bằng giấy	25	20	15
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	25	20	15
6702.90.90	- - Loại khác	25	20	15
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	20,8	16,6	12,5
6704.19.00	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
6704.20.00	- Bằng tóc người	20,8	16,6	12,5
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	20,8	16,6	12,5
	Chương 68			
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	16,6	13,3	10
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**			
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	16,6	13,3	10
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	8,3	6,6	5
6802.23.00	- - Đá granit	8,3	6,6	5
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	8,3	6,6	5
6802.29.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	8,3	6,6	5
6802.91.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6802.92.00	- - Đá vôi khác	16,6	13,3	10
6802.93	- - Đá granit:			
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	8,3	6,6	5
6802.93.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
6802.99.00	- - Đá khác	16,6	13,3	10
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	16,6	13,3	10
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**			
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	16,6	13,3	10
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	16,6	13,3	10
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	16,6	13,3	10
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	16,6	13,3	10
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	8,3	6,6	5
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	8,3	6,6	5
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	8,3	6,6	5
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	4,1	3,3	2,5
6806.90.00	- Loại khác	4,1	3,3	2,5
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**			
6807.10.00	- Dạng cuộn	4,1	3,3	2,5
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	4,1	3,3	2,5
6807.90.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**			
6808.00.20	- Ngói lợp mái	25	20	15
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	25	20	15
6808.00.90	- Loại khác	25	20	15
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**			
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	25	20	15
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	25	20	15
6809.19.90	- - - Loại khác	25	20	15
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	8,3	6,6	5
6809.90.90	- - Loại khác	25	20	15
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	29,1	23,3	17,5
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	29,1	23,3	17,5
6810.19.90	- - - Loại khác	29,1	23,3	17,5
	- Sản phẩm khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	29,1	23,3	17,5
6810.99.00	- - Loại khác	29,1	23,3	17,5
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	16,6	13,3	10
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	16,6	13,3	10
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	16,6	13,3	10
6811.40.29	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	16,6	13,3	10
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	16,6	13,3	10
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	16,6	13,3	10
6811.40.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	16,6	13,3	10
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	16,6	13,3	10
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	16,6	13,3	10
6811.82.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	16,6	13,3	10
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	16,6	13,3	10
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	16,6	13,3	10
6811.89.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	8,3	6,6	5
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	8,3	6,6	5
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	8,3	6,6	5
6812.80.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	8,3	6,6	5
6812.91.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	8,3	6,6	5
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	8,3	6,6	5
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	8,3	6,6	5
6812.99.19	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	8,3	6,6	5
6812.99.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	8,3	6,6	5
6813.20.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	8,3	6,6	5
6813.89.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	8,3	6,6	5
6814.90.00	- Loại khác	8,3	6,6	5
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**			
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	4,1	3,3	2,5
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Xơ carbon	8,3	6,6	5
6815.10.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	16,6	13,3	10
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	8,3	6,6	5
6815.99.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	Chương 69			
	Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	17,5	15	12,5
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	8,7	7,5	6,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	8,7	7,5	6,2
6902.90.00	- Loại khác	8,7	7,5	6,2
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	4,1	3,3	2,5
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	4,1	3,3	2,5
6903.90.00	- Loại khác	4,3	3,7	3,1
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	30,6	26,2	21,8
6904.90.00	- Loại khác	30,6	26,2	21,8
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	39,3	33,7	28,1
6905.90.00	- Loại khác	39,3	33,7	28,1
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	30,6	26,2	21,8
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.**			
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:			
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:			
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	39,3	33,7	28,1
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	37,5	30	22,5
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	39,3	33,7	28,1
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	39,3	33,7	28,1
	- - - Loại khác:			
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	29,1	23,3	17,5
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:			
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	39,3	33,7	28,1
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	37,5	30	22,5
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	39,3	33,7	28,1
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	39,3	33,7	28,1
	- - - Loại khác:			
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	29,1	23,3	17,5
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:			
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	39,3	33,7	28,1
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	37,5	30	22,5
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	39,3	33,7	28,1
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	39,3	33,7	28,1
	- - - Loại khác:			
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	29,1	23,3	17,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:			
	- - Không tráng men:			
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	37,5	30	22,5
6907.30.19	- - - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- - Loại khác:			
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	39,3	33,7	28,1
6907.30.99	- - - Loại khác	30,6	26,2	21,8
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:			
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	17,5	15	12,5
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm^2:			
6907.40.21	- - - Không tráng men	37,5	30	22,5
6907.40.22	- - - Đã tráng men	39,3	33,7	28,1
	- - Loại khác:			
6907.40.91	- - - Không tráng men	30,6	26,2	21,8
6907.40.92	- - - Đã tráng men	30,6	26,2	21,8
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**			
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	4,1	3,3	2,5
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	4,1	3,3	2,5
6909.19.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
6909.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.**			
6910.10.00	- Bằng sứ	30,6	26,2	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
6910.90.00	- Loại khác	30,6	26,2	21,8
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	30,6	26,2	21,8
6911.90.00	- Loại khác	30,6	26,2	21,8
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	30,6	26,2	21,8
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	26,2	22,5	18,7
6913.10.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	26,2	22,5	18,7
6913.90.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**			
6914.10.00	- Bằng sứ	26,2	22,5	18,7
6914.90.00	- Loại khác	26,2	22,5	18,7
	Chương 70			
	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh			
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20,8	16,6	12,5
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20,8	16,6	12,5
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0	0	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20,8	16,6	12,5
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
70.03	**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**			
	- Dạng tấm không có cốt lưới:			
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	35	30	25
7003.12.90	- - - Loại khác	35	30	25
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	35	30	25
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:			
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	35	30	25
7003.20.90	- - Loại khác	35	30	25
7003.30	- Dạng hình:			
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	35	30	25
7003.30.90	- - Loại khác	35	30	25
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	35	30	25
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7004.90.90	- - Loại khác	35	30	25
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**			
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
	- Kính không có cốt lưới khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.21.90	- - - Loại khác	35	30	25
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	35	30	25
7005.30.00	- Kính có cốt lưới	21,8	18,7	15,6
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	26,2	22,5	18,7
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).**			
	- Kính tôi an toàn:			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	13,1	11,2	9,3
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,2	9,3
7007.19.90	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	13,1	11,2	9,3
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,2	9,3
7007.29.90	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp .**	21,8	18,7	15,6
70.09	**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	13,1	11,2	9,3
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	21,8	18,7	15,6
7009.92.00	- - Có khung	26,2	22,5	18,7
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**			
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	8,7	7,5	6,2
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	17,5	15	12,5
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	17,5	15	12,5
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	3,7	2,5	1,2
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	17,5	15	12,5
7010.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	3,7	2,5	1,2
7011.10.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	21,8	18,7	15,6
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**			
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	30,6	26,2	21,8
	- Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:			
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	26,2	22,5	18,7
7013.28.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:			
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	26,2	22,5	18,7
7013.37.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	26,2	22,5	18,7
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	30,6	26,2	21,8
7013.49.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	26,2	22,5	18,7
7013.99.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	3,7	2,5	1,2
7014.00.90	- Loại khác	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	3,7	2,5	1,2
7015.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	21,8	18,7	15,6
7016.90.00	- Loại khác	39,3	33,7	28,1
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**			
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**			
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:			
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	26,2	22,5	18,7
7018.10.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
7018.20.00	- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90	- Loại khác:			
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	26,2	22,5	18,7
7018.90.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7019.59.00	- - Loại khác	0	0	0
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	26,2	22,5	18,7
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	35	30	25
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	2,2	1,5	0,7
7020.00.90	- Loại khác	26,2	22,5	18,7
	Chương 71			
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**			
7104.10	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**			
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**			
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**			
	- Không phải dạng tiền tệ:			
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:			
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**			
	- Bạch kim:			
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Paladi:			
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rodi:			
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**			
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113.11.10	- - - Bộ phận	26,2	22,5	18,7
7113.11.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.19.10	- - - Bộ phận	21,8	18,7	15,6
7113.19.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	26,2	22,5	18,7
7113.20.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	26,2	22,5	18,7
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	26,2	22,5	18,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	26,2	22,5	18,7
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**			
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	26,2	22,5	18,7
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	26,2	22,5	18,7
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	26,2	22,5	18,7
7115.90.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**			
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	26,2	22,5	18,7
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	26,2	22,5	18,7
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**			
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	26,2	22,5	18,7
7117.11.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	21,8	18,7	15,6
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	21,8	18,7	15,6
7117.19.90	- - - Bộ phận	21,8	18,7	15,6
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	21,8	18,7	15,6
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	21,8	18,7	15,6
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	21,8	18,7	15,6
7117.90.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	- - Đồ trang sức khác:			
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	21,8	18,7	15,6
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	21,8	18,7	15,6
7117.90.29	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	21,8	18,7	15,6
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	21,8	18,7	15,6
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	21,8	18,7	15,6
7117.90.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
71.18	**Tiền kim loại.**			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	26,2	22,5	18,7
7118.10.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	21,8	18,7	15,6
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định	21,8	18,7	15,6
7118.90.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	Chương 72			
	Sắt và thép			
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**			
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero.**			
	- Fero - mangan:			
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	4,1	3,3	2,5
7202.19.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- Fero - silic:			
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	4,1	3,3	2,5
	- Fero - crôm:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	4,1	3,3	2,5
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
	- Loại khác:			
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**			
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**			
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	2,2	1,5	0,7
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	2,2	1,5	0,7
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	2,2	1,5	0,7
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**			
7205.10.00	- Hạt	0	0	0
	- Bột:			
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0